



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

EMOTIONAL CONCEPTUAL METAPHOR FROM THE COLOR *BLUE* IN JAPANESE

Nguyen Thi Nhu Y*, Dinh Thi Viet Hien

*Faculty of Japanese Language and Culture, University of Foreign Language Studies,
The University of Da Nang, 131 Luong Nhu Hoc, Khue Trung, Cam Le District, Da Nang City, Vietnam*

Received 10 April 2024

Revised 19 October 2024; Accepted 23 October 2024

Abstract: Color is one of the first concepts that people learn from the world. The cognition of colors among languages is diverse, creating difficulties to learners in the process of language acquisition. This paper is aimed to analyze the word for color 青-ao (cyan), which consists of two shades, blue and green, from the perspective of cognitive linguistics in order to elucidate the emotional conceptual metaphor model using the source domain 青-ao (cyan) in Japanese and the abstract target domain *emotion*. Research results have shown that the Japanese word for color 青-ao (cyan) reflects negative emotional concepts, including: *anger, fear, sadness and jealousy*.

Keywords: words for colors, conceptual metaphor, cyan, Japanese, emotional concept

* Corresponding author.

Email address: ngthnhuy@gmail.com<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5287>

ẢN DỤ Ý NIỆM CẢM XÚC CỦA TỪ CHỈ MÀU XANH TRONG TIẾNG NHẬT

Nguyễn Thị Như Ý, Đinh Thị Việt Hiền

*Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nhật Bản, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng,
131 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

Nhận bài ngày 10 tháng 4 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 19 tháng 10 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 10 năm 2024

Tóm tắt: Màu sắc là một trong những khái niệm đầu tiên mà con người học tập từ thế giới xung quanh. Cách tri nhận màu sắc có sự khác nhau giữa các ngôn ngữ, điều này khiến người học gặp khó khăn trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Trong bài báo này, tác giả tập trung phân tích từ chỉ màu 青-ao (xanh) gồm hai sắc thái là xanh lam và xanh lục dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Mục đích của nghiên cứu là làm sáng tỏ biểu thức ẩn dụ ý niệm cảm xúc sử dụng miền nguồn màu 青-ao (xanh) trong tiếng Nhật với miền đích trừu tượng cảm xúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ chỉ màu 青-ao (xanh) trong tiếng Nhật ánh xạ thành các ý niệm cảm xúc tiêu cực là *tức giận, sợ hãi, buồn và ganh tị*.

Từ khóa: từ chỉ màu sắc, ẩn dụ ý niệm, màu xanh, tiếng Nhật, ý niệm cảm xúc

1. Đặt vấn đề

Màu sắc là một trong những khái niệm đầu tiên mà con người học tập từ thế giới xung quanh. Đưa trẻ nào trong quá trình trưởng thành cũng sẽ được chỉ dạy cách gọi tên màu sắc như một bài học vỡ lòng về thế giới bên ngoài. Cùng với sự phát triển về tư duy, ý thức và ngôn ngữ của con người cũng phát triển để biểu đạt được nhiều ý nghĩa trừu tượng hơn, khác hơn so với nghĩa biểu niệm ban đầu của từ ngữ đó. Một trong những cách phát triển của ngôn ngữ là chuyển nghĩa được gọi là ý niệm hóa trong ngôn ngữ học tri nhận. Tuy nhiên, mỗi dân tộc nói những thứ tiếng khác nhau, có bối cảnh văn hóa xã hội và môi trường tự nhiên khác nhau sẽ có cách tri nhận khác nhau.

Theo lý thuyết khoa học tri nhận, “*ý niệm chi phối tư duy của chúng ta không đơn thuần là sản phẩm trí tuệ của chúng ta. Chúng ảnh hưởng đến hoạt động thường nhật của chúng ta đến tận những chi tiết tầm thường nhất. Ý niệm cấu trúc hóa cảm giác, hành vi, quan hệ của chúng ta với những người khác. Đồng thời hệ thống ý niệm của chúng ta đóng vai trò trung tâm trong việc xác định thực thể của đời sống thường nhật*” (Lakoff & Johnson, 1980). Như vậy, ý niệm không phải đơn thuần là khái niệm, ý niệm giống với khái niệm ở chỗ nó mang tính nhân loại phổ quát nhưng khác nhau ở chỗ ý niệm còn mang tính đặc thù dân tộc vì nó tương tác trực tiếp với ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Ngôn ngữ học tri nhận cũng chỉ ra rằng ẩn dụ được tạo nên từ sự chuyển di ý niệm. Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm là hiện tượng ý niệm hóa trong cách nhìn, cách nghĩ về thế giới của con người, nhìn đối tượng này thông qua một đối tượng khác. Theo đó, ẩn dụ ý niệm là một sự chuyển di hay ánh xạ cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận nguồn sang một lĩnh vực hay một mô hình tri nhận đích” (Lý Toàn Thắng, 2005).

Cảm xúc cũng là một khía cạnh của tri nhận. Cảm xúc là biểu hiện mở rộng của giao tiếp và trạng thái bên trong liên quan đến việc cảm nhận như: *yêu, ghét, vui, buồn, tức giận, sợ hãi* v.v. Nói một cách đơn giản, những biểu hiện sinh lý như: nét mặt, âm vực giọng nói cao

thấp và cử chỉ điệu bộ là những tín hiệu của cảm xúc hướng ra ngoài để điều khiển giao tiếp. Ekman (1999) trải qua một loạt các nghiên cứu thực hiện phân loại những bức ảnh về biểu cảm khuôn mặt trong nhiều nền văn hóa khác nhau gồm 21 quốc gia ở phương Tây và bên ngoài phương Tây, đã phân loại cảm xúc thành 6 cảm xúc cơ bản: *vui, sợ hãi, khó chịu, tức giận, buồn, ngạc nhiên*. Johnson-Laird và Oatley (1989) chỉ ra 5 loại cảm xúc cơ bản là *buồn, vui, sợ hãi, tức giận và ghê tởm* và đề cập đến những cảm xúc phức tạp hơn bắt nguồn từ bối cảnh văn hóa xã hội tương ứng của chúng như: *xấu hổ, ganh tị, lòng tự trọng*, v.v. Để biểu hiện cảm xúc, con người có thể vay mượn cảm giác thu nhận được từ các giác quan, trong đó có thị giác theo mô hình chuyển hóa tri giác và cảm xúc (Williams, 1976). Hãy xem xét ví dụ sau đây:

- (1) 顔が青い *kao ga aoi* Mặt **xanh**.
- (2) Mặt **xanh** như tàu lá.

Những cách nói này thoạt trông đã trở nên thông thường đến mức người nói ở cả hai ngôn ngữ đôi khi không còn nhận ra đó là ẩn dụ. Khi người Nhật nói 顔が青い *-kao ga aoi*, giá trị tri nhận của màu 青-*ao* là sắc xanh lam, cụ thể là sắc xanh tái trên gương mặt do giảm nồng độ máu. Kinh nghiệm mang tính nghiệm thân này là tác động của cảm xúc, được chuyển hóa ý niệm thành cảm xúc tiêu cực thể hiện nỗi sợ hãi. Tương tự, màu xanh lá trong tàu lá được tri nhận qua thị giác của người Việt ở miền nguồn cũng được chuyển hướng thành cảm xúc *sợ hãi* ở miền đích. Tuy nhiên, đối với người học tiếng Nhật vốn hiểu rằng màu 青-*ao* là màu xanh với sắc xanh lam và phân biệt nó với màu 緑-*midori* với sắc xanh lá thì khó có thể dịch ví dụ 2 sang tiếng Nhật mà không sử dụng màu 緑-*midori*. Theo đó, cách tri nhận về màu sắc của hai ngôn ngữ khác nhau có thể khiến người học gặp khó khăn trong việc sử dụng chính xác ý niệm mà từ ngữ đó mang theo.

Trong bài báo này, trên cơ sở lý thuyết về ẩn dụ ý niệm và nghiệm thân cảm xúc, tác giả chọn đối tượng nghiên cứu là từ chỉ màu 青-*ao* (xanh), nhằm làm rõ biểu thức ẩn dụ ý niệm cảm xúc “CẢM XÚC LÀ MÀU 青-*ao* (xanh)”. Trong đó, tác giả sẽ tập trung phân tích quá trình lý giải ý niệm từ miền nguồn màu sắc sang miền đích cảm xúc diễn ra như thế nào và ý niệm ẩn dụ cảm xúc nào được hình thành từ quá trình đó. Những kết quả phân tích sẽ góp phần nâng cao hiểu biết về tư duy văn hóa của người Nhật khi biểu thị cảm xúc bằng từ chỉ màu sắc.

2. Ngữ liệu nghiên cứu

Nhằm đảm bảo tính thực tiễn và sinh động của ẩn dụ ý niệm cảm xúc trong ngôn ngữ đời sống, nghiên cứu này khai thác nguồn ngữ liệu được trích từ khối liệu tiếng Nhật hiện đại NINJAL-BCCWJ thông qua trang web: <https://nlb.ninjal.ac.jp>. Đây là khối liệu tiếng Nhật hiện đại lớn nhất hiện nay tại Nhật Bản được phát triển bởi Viện nghiên cứu ngôn ngữ quốc gia Nhật Bản (NINJA) với quy mô khoảng 14.300.000 từ đơn với nhiều thể loại văn bản như: các tác phẩm văn học, truyện ngắn, tiểu thuyết, lời bài hát, sách giáo khoa, thời báo, tạp chí, các trang thông tin điện tử,...

Với đối tượng nghiên cứu là từ chỉ màu 青-*ao* (xanh) trong tiếng Nhật, chúng tôi đã thu được 7831 biểu thức ngôn ngữ có chứa từ chỉ màu 青-*ao* (xanh) có văn phong chuẩn mực và thống kê như bảng sau:

Bảng 1

Bảng thống kê từ chỉ màu 青-ao (xanh) đã khảo sát trong khối liệu NINJAL-BCCWJ

STT	Từ chỉ màu 青-ao (xanh)	Loại từ	Số lượng biểu thức ngôn ngữ
1	青い-aoi (xanh)	Tính từ	3387
2	青-ao (xanh)	Danh từ	2976
3	青ざめる-aoi (tái xanh)	Động từ	446
4	青白い-aojiroi (xanh mét)	Tính từ	553
5	真っ青-massao (xanh lè)	Danh từ	304
6	青々-aoao (xanh um)	Phó từ	159
7	青々しい-aooshii (xanh xanh)	Tính từ	6
Tổng			7831

3. Cơ sở lý thuyết về nghiệm thân và ẩn dụ ý niệm cảm xúc

Nghiệm thân là những kinh nghiệm thân thể của bản thân tiếp nhận từ quá trình tương tác với thế giới xung quanh, là nội dung của ngôn ngữ học tri nhận (Evans & Green, 2006). Con người không thể nhận biết và nhận thức được sự việc trong thế giới khách quan mà không có kinh nghiệm vốn dĩ phải xuất phát từ sự tương tác và phản ứng của cơ thể đối với sự tình hoặc thực tế trong cuộc sống hằng ngày (Lakoff, 2008). Nếu xem ẩn dụ ý niệm là vấn đề cốt lõi đối với vấn đề tri nhận hay tư duy của con người (cả tư duy ngôn ngữ lẫn phi ngôn ngữ) thì nghiệm thân là thành phần chính hình thành nên vấn đề cốt lõi đó (Lakoff & Johnson, 1980). Theo Evans và Green (2006), ý nghĩa cốt lõi của thuyết nghiệm thân là nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm con người, tính trung tâm của cơ thể người và cấu trúc cùng tổ chức tri nhận đặc thù của con người. Do yếu tố tác động và là vị trí trung tâm đối với kinh nghiệm hay nhận thức, nghiệm thân là công cụ chính trong việc nghiên cứu tư duy của con người mà ngôn ngữ là một phần không thể thiếu. Nghiệm thân xảy ra gần như trong mọi ý niệm mà con người có thể tri nhận.

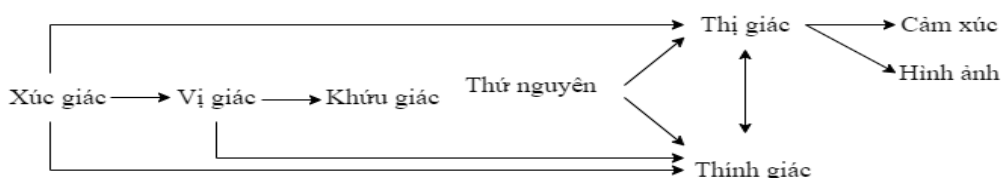
Lakoff và Johnson (1980) khẳng định con người không thể nhận biết và nhận thức được sự việc trong thế giới khách quan mà không có kinh nghiệm từ sự tương tác và phản ứng của cơ thể đối với sự tình hoặc thực tế trong cuộc sống hằng ngày. Trong đó, ý niệm cảm xúc là phản ứng và cảm nhận của bản thân con người (Lakoff, 1987). Đối với ý niệm cảm xúc, con người không còn là điểm hay gốc quy chiếu mà là nơi xuất phát, chứa đựng, cảm nhận và xử lý. Minh chứng rõ nét cho điều này là kịch bản điển dạng 5 bước của ý niệm *giận* do Lakoff và Kövecses (1987) xây dựng, bao gồm các bước: gây ra sự xúc phạm, *giận* xuất hiện, nỗ lực kiểm soát, mất kiểm soát, trả thù - tất cả đều xuất phát từ bản thân của người đang “sở hữu” cảm xúc. Tuy nhiên, cũng vì lí do xuất phát từ cơ thể, nên việc đề xuất một lý thuyết trọn vẹn đối với cảm xúc như đối với thời gian là điều rất khó. Goschler (2005) cho rằng những từ chỉ cơ thể trong quá trình ý niệm hóa mà cụ thể là thông qua ẩn dụ không nhất thiết phải là từ hoặc cụm từ chỉ cơ thể thật bởi lẽ riêng kinh nghiệm mang tính nghiệm thân thì không đủ cơ sở để giải thích ý niệm cảm xúc vốn dĩ thuộc dạng ý niệm phức tạp cấp cao. Nghiệm thân là cơ sở cho tiến trình ý niệm hóa thông qua ẩn dụ, được các học giả như Lakoff (1982a, b), Kövecses (2010) và đặc biệt là Apresjan (1997) chia thành ba nhóm chính: nghiệm thân sinh lý, nghiệm thân nhận thức và nghiệm thân văn hóa. Trong đó, nghiệm thân sinh lý là vấn đề được quan tâm đặc biệt trong tâm lý học, giúp chỉ ra những thay đổi của cơ thể đối với tác động của cảm xúc. Nghiệm thân sinh lý giúp con người nhận thức và biểu đạt cảm xúc dựa trên phản ứng đa dạng và phong phú của cơ thể. Ở chiều ngược lại, nghiệm thân nhận thức bao gồm cả các vấn đề

thuộc văn hóa là kết quả của quá trình nhận thức và đánh giá cảm xúc của con người. Theo đó, nghiệm thân nhận thức giúp con người tri nhận và biểu đạt cảm xúc từ kinh nghiệm có được thông qua quá trình tương tác với thế giới và môi trường sống.

Lakoff và Johnson (1980) đã diễn giải ẩn dụ như một quá trình tri nhận hiểu sự vật, sự việc này bằng sự vật, sự việc khác thông qua việc liên kết khái niệm này với một khái niệm khác. Trong hệ thống khái niệm của chúng ta, sự tương ứng giữa một khái niệm cụ thể và một khái niệm trừu tượng khác được tạo ra và sự tương ứng này được gọi là phép ẩn dụ ý niệm. Lakoff và Johnson (1980) đã đặt tên cho những ý niệm trừu tượng và không có kinh nghiệm là miền đích và những ý niệm cụ thể và có nhiều kinh nghiệm là miền nguồn, biểu thức ẩn dụ ý niệm là MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN. Trên quan điểm nhận thức đó, Tsuji (2002) đã sử dụng mô hình chuyển hóa tri giác của Williams (1976) để chứng minh rằng các biểu hiện cảm xúc liên quan đến màu sắc là hiện tượng cảm giác đi kèm và chỉ ra hướng chuyển hóa của cảm xúc đi kèm. Đồng thời, Tsuji (2002) cũng định vị thêm cảm xúc và hình ảnh trong mô hình chuyển hóa này.

Hình 1

Mô hình chuyển hóa tri giác của Williams (Tsuji 2002, tr. 53)



Theo sơ đồ trên, có thể nói rằng thị giác là một biểu hiện cảm giác bậc thấp hơn cảm xúc và được vay mượn để thể hiện mức độ cảm xúc. Ví dụ, phép ẩn dụ ý niệm 顔が青くなっ たら -*kaoga aokunatta* (mặt tái xanh đi), có một mối quan hệ đồng xuất hiện giữa kinh nghiệm cảm xúc của con người khi sợ hãi và hiện tượng thiếu máu lên mặt, khiến da mặt xanh xao. Dựa trên cơ chế này, cảm xúc *sợ hãi* ấy được thể hiện bằng biểu thức ngôn ngữ thông qua từ chỉ màu sắc, cụ thể là màu xanh ngả sắc lam, nhạt nhợt. Nói cách khác, miền nguồn *màu sắc* thu nhận từ thị giác được chuyển hướng để thể hiện cảm xúc *sợ hãi*.

Do đó, kinh nghiệm thân thể mang tính nghiệm thân cũng là cơ sở quan trọng để phân tích và làm rõ biểu thức ẩn dụ ý niệm cảm xúc con người. Các nghiệm thân cơ bản gồm: nghiệm thân sinh lí, nghiệm thân nhận thức, nghiệm thân văn hóa hầu như đều xuất hiện trong quá trình cấu trúc ý niệm cảm xúc con người. Trong biểu thức ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ MÀU SẮC, màu sắc được xác định là miền nguồn với thuộc tính cơ bản của ý niệm màu sắc như: sắc thái, độ sáng, độ bão hòa màu, tính nhiệt, giá trị thẩm mỹ được ánh xạ lên miền đích cảm xúc nhờ kinh nghiệm mang tính nghiệm thân mà cụ thể là nghiệm thân cảm xúc. Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung phân tích cụ thể biểu thức ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ MÀU 青-*ao* (xanh) với miền đích trừu tượng cảm xúc từ miền nguồn màu 青-*ao* (xanh) có thể nhận biết bằng thị giác.

4. Sự phát triển ngữ nghĩa của từ chỉ màu 青-*ao* (xanh) trong tiếng Nhật từ miền nguồn chỉ màu sắc sang những miền đích khác

Theo thuyết tiến hóa từ chỉ màu sắc của Berlin và Kay (1969), các từ chỉ màu cổ xưa của Nhật Bản ở giai đoạn 3 gồm 4 màu: 黒-*kuro* (đen), 白-*shiro* (trắng), 赤-*aka* (đỏ) và 青-*ao* (xanh).

Hiện nay, các từ chỉ màu của Nhật Bản ở giai đoạn 7 gồm: 黒-*kuro* (đen), 白-*shiro* (trắng), 赤-*aka* (đỏ), 青-*ao* (xanh), 黄色-*kiiro* (vàng), 緑-*midori* (xanh lục), 茶色-*chairo* (nâu), 紫-*murasaki* (tím), 桃色-*momoiro* (hồng), 橙色-*daidaiiro* (cam), 灰色-*haiiro* (xám). Theo Berlin và Kay (1969), màu 青-*ao* (xanh) trong tiếng Nhật là từ chỉ màu có mức độ cổ xưa hơn 緑-*midori* (xanh lục). Từ chỉ màu 緑-*midori* (xanh lục) được bắt đầu được sử dụng kể từ thời kỳ Heian (794 - 1185), được chấp nhận rộng rãi cho đến sau Thế chiến thứ hai, khá muộn so với các từ chỉ màu cơ bản khác. Đại từ điển tiếng Nhật Daijisen tái bản lần 2 (Matsumura và cộng sự, 2012) định nghĩa 青-*ao* là: “1. Là màu giống như màu bầu trời trong xanh. 2. Là thuật ngữ chung cho các màu từ màu chàm đến màu xanh lục pha chút vàng. 3. Chỉ màu xanh lá cây trong quân áo nhuộm và dệt của quý tộc triều đình”. Sự phân biệt giữa sắc thái xanh lam và xanh lục của từ chỉ màu 青-*ao* (xanh) đối với người Nhật là không rõ ràng. Hãy xem xét ví dụ dưới đây:

(3) 青信号 *aoshingou* Đèn **xanh**

(4) 青葉 *aoba* Lá **xanh**

Màu xanh của tín hiệu đèn giao thông là màu xanh lá cây nhưng ở ví dụ 3, người Nhật vẫn sử dụng từ chỉ màu 青-*ao* (xanh) trong cụm từ 青信号-*aoshingou* (đèn **xanh**). Màu của lá cây, thực vật được tri nhận là màu xanh lá cây nhưng lại được người Nhật dùng với từ chỉ màu 青-*ao* (xanh) như ví dụ 4. Như vậy, trong tiếng Nhật hiện đại, mặc dù đã có hai từ chỉ màu xanh riêng biệt nhưng trong nhiều trường hợp, từ chỉ màu 青-*ao* (xanh) vẫn bao hàm màu 緑-*midori* (xanh lá cây). Nét nghĩa cơ bản của từ chỉ màu 青-*ao* bao hàm cả màu xanh lam và màu xanh lá như trên mang tính ổn định trong nhận thức chung của người Nhật.

Trong phạm vi khảo sát trên khối liệu NINJAL-BCCWJ, thực tế ngôn ngữ Nhật hiện đại ghi nhận các từ chỉ màu 青-*ao* với hai sắc xanh lam và xanh lục với độ sáng và độ màu khác nhau. Chúng được biểu đạt bởi nhiều biểu thức ngôn ngữ phong phú như: 青ざめる-*aoi* (tái xanh), 青白い-*aojiroi* (xanh mét), 真っ青-*massao* (xanh lè), 青々-*aoao* (xanh um), 青々しい-*aoaoshii* (xanh xanh),... thông qua các vật biểu trưng đa dạng như thống kê tại Bảng 2.

Bảng 2

Khái quát ý niệm của từ chỉ màu 青 -*ao* (xanh) trong tiếng Nhật

Màu sắc	Vật biểu trưng	Biểu thức ngôn ngữ
Màu 青- ao sắc xanh lam	Trời	青い空と木の枝が見える。Aoisora to ki no ed aga mieru. Tôi thấy cả bầu trời xanh và những cành cây. (逢坂剛, 2002, 『アリゾナ無宿, 913)
	Mây	青雲の日々であった。Aokumo no hibi deatta. Đó là những ngày có mây xanh . (楠戸ほか著, 2002, 『江戸生きかたの達人たち, 281)
	Trắng/Sao/ Ánh sáng	事故の瞬間に青い光が見えたらしいぞ。Jikonoshunkan ni aoi hikari ga mieta rashi zo. Tôi dường như đã thấy ánh sáng xanh vào lúc xảy ra tai nạn. (浅草キッド, 2002, 『発掘』, 779)
	Nước	三キロほど歩けば、果たして青い水のほとりに出られるのだろうか。San-kiro hodo arukeba, hatashite aomizu no hotori ni de rareru nodarou ka. Đi bộ tới ba cây số, liệu có thể đến được bờ nước xanh không?

Màu sắc	Vật biểu trưng	Biểu thức ngôn ngữ
		(菊地慶一, 2004, 『流水』, 452)
	Khói	青白い煙が、薄暗い木々の間を抜けて流れてゆく。Aoshiroi kemuriga usukurai kiki no aida wo nukete nagareteyuku. Một làn khói xanh lam trắng nhạt dần, len lỏi qua những tán cây um tùm tối tăm. (NHK 取材班著 『もう一つのソビエト』, 1986, 302)
	Đồ vật	青い紙の皿の位置をかえてみました。Aoikami no sara no ichi wo kaetemimashita. Tôi đã thử thay đổi vị trí của tấm giấy màu xanh . (矢島稔, 2001, 『チョウとガのふしぎな世界』, 18)
	Bộ phận cơ thể (da, mắt, tóc, gân, râu, trán, mô)	青髪の妖精や。Aokami no yosei ya. Một nàng tiên tóc xanh . (Yahoo! ブログ, 2008, 美容と健康) 青い目の人形。Aoime no ningyou. Búp bê mắt xanh . (矢崎節夫, 1991, 『先生のわすれられないピア』, 125) 顔色が青ざめている。Kaoiro ga aozameru. Mặt tái nhạt. (笹山久三, 1999, 『母の四万十川』, 913)
Màu 青- ao sắc xanh lá	Núi non	分け入っても 分け入っても 青い山 Wakeittemo wakeittemo aoiyama. Đường cứ chia mãi / Vào sâu rừng thăm/ Vẫn núi xanh rờn. (種田山頭火, 俳句)
	Động vật	青身の魚を食べるとじんましんがおこる…Aomi no sakana wo taberu to jinmashin ga okoru. Ăn cá có thịt màu xanh thì dễ nổi mề đay. (竹本常松・西本喜重, 1984, 『みんなの薬草あまちゃづる』, 617) 青虫が4匹出てきました。Aomushi ga yonhiki detekkimashita. Bốn con sâu xanh xuất hiện. (Yahoo! 知恵袋, 2005, 料理・グルメ・レシピ)
	Thực vật	青野菜がきらいです。Aoyasai ga kirai desu. Tôi ghét rau xanh . (金子保, 2002, 『親とともに乗りこえる問題行動』, 379) 青々とした田圃を風が渡っていく。Aoaotoshitatanbo wo kaze ga watatteiku. Gió thổi qua những cánh đồng lúa xanh xanh/xanh rì . (ねじめ正一, 2001, 『眼鏡屋直次郎』, 913)
	Bản vẽ, bản in	誰か、青写真をきっちり描いてみせてほしいですね。Dareka, aojashin wo kichinto egaite misete hoshidesune. Tôi muốn bạn nào đó làm một bản in xanh (bản in mẫu) cho tôi xem. (古屋和雄, 2002, 『わたしの新幸福論』, 281)
	Đồng	青銅が腐蝕し難いのも強みだった。Seidou ga fushokushimuzukashi no mo tsuyomi datta. Một điểm mạnh khác của đồng (xanh) là khó bị ăn mòn. (竹河聖, 『神宝聖堂の危機』, 1995, 913)
	Đèn giao thông	青信号があっても、青の間に渡り切れない。Aoshingou ga attemo, ao no aida ni watarikirenai. Dù đã có tín hiệu đèn xanh , nhưng tôi vẫn không thể kịp qua đường trong lúc nó đang xanh . (安宅温, 『走れ介護タクシー』, 2001, 685)

Từ miền nguồn màu 青-ao(xanh) những thuộc tính cơ bản của ý niệm màu sắc như: sắc thái, độ sáng, tính nhiệt, giá trị thẩm mỹ được tri nhận, màu 青-ao (xanh) còn chuyển di sang ý niệm trừu tượng khác trong tư duy người Nhật. Đây chính là cơ chế hình thành các ẩn dụ ý

niệm của từ chỉ màu 青-ao (xanh).

Cụ thể, trước hết, màu 青-ao (xanh) được sử dụng để chỉ thực vật chưa chín, còn xanh.

(5) 青唐辛子-*aotogarashi* 1. Ớt **xanh** (vỏ); 2. Ớt **xanh** (chưa chín)

Ý niệm tri nhận thực vật màu xanh lá cây chưa đạt độ chín chiếu xạ lên miền đích trong tư duy tri nhận của người Nhật về con người biểu đạt nghĩa “thiếu kinh nghiệm” hoặc “mới vào nghề” hoặc còn “non nớt” như ví dụ sau đây:

(6) 青侍 *aosamurai* Samurai thấp cấp/thiếu kinh nghiệm/mới vào nghề

(7) 青公家 *aokuge* Quan lại chức vụ thấp kém/non nớt

Tương tự, cuối thời kỳ Mạc phủ, những chàng trai mới trưởng thành thường cạo tóc chỏm sakayaki. Sakayaki là từ dùng để chỉ phần đầu được cạo từ trán đến đỉnh đầu trong kiểu tóc dành cho nam giới trưởng thành ở Nhật Bản cuối thời kỳ Mạc phủ trước thời kỳ Edo. Màu 青-ao (xanh) với sắc xanh lam, độ sáng và sắc độ thấp hình thành trên phần đầu vừa mới cạo chỏm ấy là dấu hiệu nhận biết những chàng trai mới vào đời.

(8) 青二才 *aonisai* Chàng trai còn non (**xanh**)

Từ đó, ý niệm 青二才-*aonisai* như ví dụ 8 được hình thành từ miền nguồn là 青-ao chỉ màu xanh lam trên chỏm đầu sakayaki ánh xạ lên miền đích là những cậu chàng vừa trưởng thành mới vào đời còn non nớt, ngây thơ.

Khảo sát nguồn ngữ liệu gồm 7831 biểu thức ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy rằng màu 青-ao (xanh) có vai trò là miền nguồn màu sắc chỉ cả hai sắc thái là xanh lam và xanh lục, chuyển di thuộc tính sang những phạm trù ý niệm khác như: sự thay đổi của hiện tượng thiên nhiên, đặc tính, thuộc tính của con người, trạng thái sức khỏe, các hoạt động ở ngoài trời và đặc biệt là cảm xúc tâm lý của con người. Sự chuyển di ý niệm màu 青-ao (xanh) trong tiếng Nhật sang ý niệm của những đối tượng thuộc miền đích khác nhau được chúng tôi tóm tắt trong bảng 3 sau:

Bảng 3

Chuyển di ý niệm miền nguồn, miền đích của từ chỉ màu 青-ao (xanh) trong tiếng Nhật

Miền nguồn	Miền đích	Vật biểu trưng	Biểu thức ngôn ngữ
Màu 青-ao, sắc xanh lam	Tuổi xuân, sức trẻ	Xuân xanh, tuổi trẻ	あとは青い春とかもよかったです。Nếu chỉ còn lại là những ngày xuân xanh thôi thì tốt xiết bao. (Yahoo!知恵袋, 2005, テレビ・ラジオ)
	Sức khỏe	Da, sắc mặt	ふたりとも青白い顔をしていた。Futaritomo aojiroi kao wo shiteita. Cả hai người mặt xanh mét, tái nhợt. (吉永達彦, 2001, 『古川』, 913)
	Hạnh phúc	Chim xanh	僕はその青い鳥を探しにアメリカに来た。Boku wa sono aoitori wo sagashi ni amerika ni kita. Tôi đến Mỹ để tìm kiếm “con chim xanh ” đó. (南城秀夫, 2005, 『琉球青年のアイビー留学記』, 377)
	Chưa đủ kinh nghiệm, non trẻ	Chàng trai trẻ, thanh niên mới	不遜な青二才は感謝も感激もしなかった。Fusonna aonisai wa kansha mo kangeki mo shinakatta. Chàng trai non xanh bất kính kia đến lòng cảm kích và biết ơn cũng không có.

Miền nguồn	Miền đích	Vật biểu trưng	Biểu thức ngôn ngữ
		Lớn	(田中芳樹, 1997, 『銀河英雄伝説』, 913)
		Đít	「まだけつが青い」とかと言われるようなこともありました。Mada kettsu ga aoi toka shinjin ga tarinai to iwareru youna kotomo arimashita. Đôi lần tôi cũng bị bàn tán là thằng trẻ con, “đít còn xanh” lắm. (真宗大谷派宗務所出版部編 『対話』, 2005, 160)
		Mông	特に十代や二十代のお尻の青い若人たち Tokuni juudai, nujuudai no oshiri no aoi wakabitotachi. Đặc biệt là những bạn trẻ “mông còn xanh”, mới 10, 20 tuổi đầu (藤堂志津子著 『男の始末』, 2004, 913)
	Biến đổi của hiện tượng thiên nhiên	Thời tiết	青夕焼けは大風となる。Ao yuuyake wa oukaze to naru. Chiều tà ráng xanh thì sẽ có gió lớn. (Yahoo!ブログ, 2010, 気象天気)
	Hoạt động ở ngoài trời	Trời	フィンランドの青空市場へ行くと、とても大きなかたまりがゴロゴロしている。Finlando no aozora ichiba he iku to, totemo okina katamari ga gorogoro shiteiru. Đến thăm những khu chợ trời ở Phần Lan, bạn sẽ thấy những khối củ cải to vật vờ nằm lăn lóc khắp nơi. (稲垣美晴, 『サンタクロースの秘密』, 1995, 386)
		Lớp học	戦災で校舎がないため青空教室が開かれた。Sensai de kousha ga nai tame, aozora kyoushitsu ga hikareta. Trường học bị phá hủy hoàn toàn do chiến tranh, người ta đã tổ chức các lớp học ngoài trời. (Yahoo!ブログ, 2008, Yahoo!ブログ)
		Hành vi đỗ xe/Bãi đỗ xe	青空駐車は止めよう。Aozora chuusha wa tomeyou. Hãy chấm dứt việc đỗ xe ngoài đường! (Yahoo!ブログ, 2008, Yahoo!ブログ)
	Cảm xúc tiêu cực - Tức giận	Gân, mặt, sắc mặt, trán	青い筋が額にむくむくと走って、手はぶるぶると震えてさえ居た。Aoisuji ga hitai ni mukumukuto hashitte, te wa buruburuto furuete sae ita. Anh ta giận đến mức gân xanh chạy dài trên trán, tay anh ta run rẩy. (山田風太郎, 2002, 『達磨峠の事件』, 913)
	Cảm xúc tiêu cực - Sợ hãi	Mặt, sắc mặt, môi	唇が真っ青になった。Kuchibiru ga massao ni natta. Môi hẳn đã tái le tái lét. (河島みどり著 『リヒテルと私』, 2003, 762)
	Cảm xúc tiêu cực - Buồn	Hơi thở	銀の粉を撒いたような空に、青白い息が浮かんで、季節を実感した。Gin no kona wo maita youna sora ni, aojiroi iki ga ukande kisetsu wo jikkann shita. Bầu trời như được dát bạc lấp lánh, làn hơi lam nhạt mờ ảo phủ vào mặt, báo hiệu mùa đông đã về. (瀬川月菜, 2007, ブログ)
Màu 青-ao sắc xanh lục	Chức vụ, địa vị thấp, non nớt, thiếu kinh	Samurai/võ sĩ/Quan/Hầu gái	ここの青侍がそれがしを女郎の乗り逃げ、無頼となすりおった。Kokona aosamura ga, soregashi wo jouro no norinige, burai to anazuriotta. Tên samurai non xanh kia đã bỏ trốn cùng kỹ nữ. Đúng thật là một tên vô lại

Miền nguồn	Miền đích	Vật biểu trưng	Biểu thức ngôn ngữ
	nghiệm		(東郷隆, 2002, 『御町見役うずら伝右衛門』, 913)
	Giai đoạn lịch sử	Lịch sử, sử sách	青史がそれを万世に伝えることは間違いありません Seishi ga sore wo bansei ni tsutaerukoto wa machigai arimasen. Điều này sẽ mãi mãi được lưu truyền trong sử sách (chỉ lịch sử ngàn xưa khi còn viết chữ lên thẻ tre xanh) (安能務, 2001, 『三国演義』, 913)
	Đất lành	Đất sét xanh /tinh Nara	青丹吉 奈良の都に たなびける 天の白雲 <i>oniyoshi, nara no miyako ni tanabikeru ama no shirokumo</i> . Vùng đất xanh an lành, mây trắng bay rợp rời, ở thủ đô Nara. (万葉神事辞典, 万葉集の枕詞)
	Cảm xúc tiêu cực – <i>Ganh tị</i>	Bãi cỏ	ま、隣の芝生は相変わらず青く見えませんが、 <i>Ma, Tonari no shibafu wa aikarawazu aoku miemassuga</i> . Ủ, thì vẫn biết là bãi cỏ nhà bên luôn xanh . (Yahoo!ブログ, 2008, Yahoo!ブログ)

Theo bảng 3, kết quả khảo sát đối với 7831 biểu thức ngôn ngữ có chứa màu 青-ao (xanh) cho thấy, miền đích cảm xúc (*tức giận, sợ hãi, buồn, ganh tị*) là một ý niệm đích phổ biến được ánh xạ bởi miền nguồn MÀU 青-ao (xanh) bao gồm cả hai sắc xanh lam và xanh lá.

5. Ấn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ MÀU 青-AO (XANH)

Cấu trúc cơ bản của ấn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ MÀU 青-ao (xanh) là một lược đồ hình ảnh bao gồm sự phóng chiếu các thuộc tính giá trị của miền nguồn MÀU SẮC sang miền đích là ý niệm trừu tượng về các cung bậc CẢM XÚC mà người Nhật tri nhận được. Dựa trên cơ chế chi tiết hóa trong ngôn ngữ, một số thuộc tính về sắc thái, độ sáng, độ bão hòa màu, tính nhiệt của miền nguồn MÀU 青-ao (xanh) như 青さめる-*aoi* (tái xanh), 青白い-*aojiroi* (xanh mét), 真っ青-*massao* (xanh lè), 青々-*aoao* (xanh um) đã mang lại kích thích về mặt sinh lí và tâm lí, với mức độ khác nhau tương đương với những cảm xúc khác nhau. Ở phần này, vận dụng lý thuyết nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận, tác giả sẽ tập trung làm rõ cơ chế tri nhận, quá trình hình thành các biểu thức ấn dụ ý niệm CẢM XÚC (*buồn, tức giận, sợ hãi, ganh tị*) LÀ MÀU 青-AO (XANH).

5.1. Ấn dụ ý niệm cảm xúc TỨC GIẬN LÀ MÀU 青-AO (XANH)

Trong tiếng Nhật, miền nguồn màu 青-ao (xanh) được sử dụng làm ấn dụ cho miền đích cảm xúc *tức giận*. Màu 青-ao (xanh) với thuộc tính sắc lam được dùng để mô tả màu của tĩnh mạch hay còn gọi là gân xanh. Các đường gân xanh có thể nổi rõ nhất trên các bộ phận cơ thể như: mặt, mu bàn tay, đùi, bụng, trán, cổ. Máu trong tĩnh mạch vốn có màu đỏ sẫm nhưng chúng ta lại thấy chúng có màu xanh lam. Lý do liên quan đến khoa học ánh sáng. Ánh sáng xanh không xuyên qua mô người sâu như ánh sáng đỏ, các tĩnh mạch nằm sát bề mặt da chỉ phản xạ ánh sáng xanh trở lại mắt, kết quả là tĩnh mạch trông như có màu xanh lam. Thông thường, 青筋-*aosuji* (gân **xanh**) ở dưới lớp biểu bì. Khi tức giận, la hét hoặc cười lớn, áp lực máu gia tăng làm cho các tĩnh mạch giãn ra và phình ra, dần hiện lên rõ ràng trên trán, thái dương hoặc cổ.

(9) 亙はお祖母ちゃんが顔を真っ赤にして、こめかみに青筋を立てていることに気づいた。

Tạm dịch: Watari lúc này mới thấy mặt bà lão đỏ bừng, **gân xanh** nổi rần rần trên thái dương.

(宮部みゆき, 2003, 『ブレイブ・ストーリー』, 913)

Khi trải qua cảm xúc *tức giận*, sự tức giận ấy thể hiện trong cơ thể cũng như trong tâm trí của chúng ta thông qua một loạt sự kiện sinh lý phức tạp. Kết quả là gân xanh nổi lên, chạy trên trán, mặt hoặc thái dương. Như vậy, màu 青-ao với sắc lam ản dụ cho cảm xúc *tức giận* thông qua cách diễn đạt 青筋を立てる-*aosujiwotateru* (nổi gân **xanh**) như ví dụ 9.

5.2. Ẩn dụ ý niệm cảm xúc SỢ HÃI LÀ MÀU 青-AO (XANH)

Sợ hãi là cảm xúc cơ bản của con người. Cơ chế sinh lý của cảm xúc *sợ hãi* là như nhau với tất cả mọi người và chỉ có sự khác biệt về cường độ do sự triết tiêu dần dần theo thời gian hoặc với trải nghiệm những sự vật, sự việc lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi cảm thấy bản thân bị tấn công bởi yếu tố có thể gây hại, cơ thể sẽ chuyển từ chế độ bình tĩnh sang chế độ phản kích. Hệ thống thần kinh phó giao cảm sẽ chuyển hướng dòng máu đến các chi để chuẩn bị sẵn sàng cho phản ứng chiến đấu hoặc bỏ chạy trong cơ thể. Do đó, lượng máu trên bề mặt các bộ phận không tham gia phản ứng như mặt sẽ giảm đi, khiến cho da mặt trở nên xanh xao, nhợt nhạt. Tri nhận của người Nhật về cảm xúc *sợ hãi* thường gắn với hiện tượng sắc mặt chuyển thành màu xanh lam. Hãy xem xét các ví dụ dưới đây:

(10) すっと郡司の顔色が青ざめるのがわかった。

Tạm dịch: Tôi thấy sắc mặt của cấp trên dường như **tái xanh** hẳn đi.

(安東能明, 2003, 『強奪箱根駅伝』, 913)

(11) 見る間に唇が青くなってきた。

Tạm dịch: Khoảnh khắc nhìn thấy điều ấy, môi tôi đã chuyển sang màu **xanh**.

(辻真先著, 1998, 『風雪殺人警報』, 810)

Từ các ví dụ trên, có thể thấy rằng màu sắc của các bộ phận cơ thể như mặt (ví dụ 10) và môi (ví dụ 11) thay đổi sắc màu trực quan từ hồng hào thành 青-ao (xanh) với sắc lam nhạt diễn tả nước da nhợt nhạt, tái đi của màu 青白-*aojiro* (xanh mét) hoặc 青ざめる-*aozameru* (xanh tái). Đó là hiện tượng thiếu máu đến các bộ phận cơ thể, dẫn đến mất dần sắc đỏ của máu so với bình thường, thường xuất hiện khi con người rơi vào cảm xúc tiêu cực và đối với người Nhật trong trường hợp này là cảm xúc *sợ hãi*. Ngoài sắc xanh tái, người Nhật còn nhấn mạnh hơn cho nỗi sợ bằng màu 真っ青-*massao* (xanh lè) có độ tối và độ sắc đậm.

(12) 「その高さを意識すると再び恐怖がもどってきた。唇が真っ青でねえか」
けん坊がばかにしたような顔で笑っている。

Tạm dịch: Ken cười châm chọc: “Nhận ra được độ cao đó thì nỗi sợ sẽ lại quay về thôi. **Môi xanh lè xanh lét** rồi nhì!”

(小坂春生, 2002, 『五十メートルの戦記』, 913)

Hiện tượng này xảy ra do sự lấn át của màu xanh từ mạch máu, toàn bộ gương mặt có thể chuyển sang màu 青-ao (xanh) với cấp độ màu 真っ青-*massao* (xanh lam đậm) như ví dụ 12. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm SỢ HÃI LÀ MÀU 青-AO (XANH) có miền nguồn màu sắc là xanh lam và miền đích là cảm xúc *sợ hãi* dựa trên kinh nghiệm thân thể ở các bộ phận như: da, mặt, môi đổi sang màu xanh. Trong một số trường hợp, người Nhật còn có thể lược bỏ các từ chỉ bộ phận cơ thể mà không ảnh hưởng đến cảm nhận của người nghe về cảm xúc *sợ hãi*.

(13) 宿の人たちは青くなって震えている。

Tạm dịch: Những người ở quán trọ **tái nhợt** và run rẩy.

(曾我部泰三郎, 2004, 『二十世紀の平和論者水野広徳海軍大佐』, 289)

(14) 母親の難儀を聞いて、アビーが顔色を変えたのは当然だった。真っ青になって夫を振り返った。

Tạm dịch: Mặt Abi biến sắc khi nghe kể đến nỗi khổ tâm của mẹ. Cô **xanh mét** lại rồi quay ngoắt về phía chồng mình.

(茅田砂胡, 2005, 『デルフィニア戦記』, 913)

Màu **青-ao** (xanh) trong câu 14 chỉ sự biến sắc trên gương mặt của Abi, khiến người đọc dễ dàng hình dung được cảm xúc của sự sợ hãi ẩn chứa trong câu văn.

Như vậy có thể thấy, cơ chế hình thành ẩn dụ ý niệm **SỢ HÃI LÀ MÀU 青-AO (XANH)** dựa trên cơ chế biến đổi màu sắc từ đỏ sang xanh của sắc da, sắc mặt, đôi môi do kinh nghiệm mang tính nghiệm thân, tương ứng với quá trình thay đổi cảm xúc, tình cảm của con người từ bình thường sang sợ hãi và ngược lại.

5.3. Ẩn dụ ý niệm cảm xúc **BUỒN LÀ MÀU 青-AO (XANH)**

Buồn là một trạng thái cảm xúc tiêu cực phổ biến nhất xảy ra với tất cả mọi người. Izard và Buechler (1980) định nghĩa buồn là cảm xúc tiêu cực bao gồm: sự cô độc, tuyệt vọng và cả sự bất mãn đối với bản thân. Birbaumer và Schmidt (2006) lại cho rằng buồn là cảm xúc nảy sinh khi con người bị gián đoạn hoặc mất đi tình cảm với một người quan trọng hay một vật nuôi mà mình yêu thương hoặc một đối tượng nào đó. Có nhiều cách khác nhau để thể hiện nỗi buồn và trong đó, ngôn ngữ thông qua màu sắc. Theo Inanami và cộng sự (1994), màu **青-ao** (xanh) đối với người Nhật là màu lạnh mức 3/12, thường mang đến cảm giác lạnh lẽo, cô đơn và buồn bã. Kato và Yamashita (2016) đã chỉ ra mối quan hệ giữa màu **青-ao** (xanh) và cảm xúc **buồn**, theo đó, màu **青-ao** (xanh) có xu hướng làm tăng mức độ nhận biết cảm xúc **buồn**. Nói cách khác, cường độ cảm nhận nỗi buồn của người Nhật sẽ cao hơn khi có các kích thích có màu **青-ao** (xanh). Trong ngôn ngữ của mình, người Nhật sử dụng màu **青-ao** (xanh) ở sắc xanh lam để ẩn dụ cho ý niệm cảm xúc **buồn** bằng các thủ pháp nghệ thuật trong thơ, ca Nhật Bản.

(15) 動き始めた 汽車の窓辺を

流れゆく景色だけを じっと見ていた

サクラ吹雪の サライの空は

哀しい程青く澄んで 胸が震えた

Tạm dịch:

Bệ cửa sổ của đoàn tàu bắt đầu di chuyển

Tôi đăm đăm nhìn vào cảnh sắc đang dần trôi ngược về phía sau

Bầu trời với muôn cánh hoa đào rơi

Trong **xanh** buồn bã, lòng ngực tôi run rẩy

(歌曲：再来月、作詞：谷村新司、作曲：弾厚作)

Trong ca khúc này, nhân vật đang trên chuyến tàu rời xa quê hương của mình. Buổi biệt ly được mô tả sinh động nhờ thủ pháp ẩn dụ màu xanh lạnh lẽo của bầu trời pha với nỗi buồn man mác từ những cánh anh đào rơi. Tất cả khắc họa rõ nét cảm xúc buồn man mác, se sắt của người con đang dần rời xa quê hương.

Màu 青-ao (xanh) gợi lên nỗi khắc khoải đìu hiu, nỗi buồn hiu hắt còn thể hiện qua hơi thở.

(16) 亡くなった母の傍らで父は青息吐息をついた。

Tạm dịch: Cha tôi ngồi **thở dài hiu hắt** bên người mẹ đã khuất. (hơi thở màu **xanh**)
(言葉の手帳, 2021, 『熟語・四文字熟語』)

(17) 円高不況が騒がれるなか、輸出メーカーはどこも青息吐息だ。

Tạm dịch: Giữa bối cảnh suy thoái kinh tế do đồng Yên mạnh, các công ty sản xuất xuất nhập khẩu đầu đầu cũng **thở dài hiu hắt**. (hơi thở màu **xanh**)
(赤池学・金谷年展, 1994, 『メルセデス・ベンツに乗るということ』, 537)

Cơ chế ẩn dụ ở đây là cơ chế vật lý biến đổi màu sắc. Màu sắc của vật biểu trưng không phải là màu cố hữu của vật chất mà là màu sắc tạm thời hoặc do tác động mà biến đổi. Điều đó tương đồng với hiện tượng biến đổi tích cực hơn hoặc tiêu cực hơn trong cảm xúc của con người dưới tác động trải nghiệm của con người với môi trường xung quanh. Theo đó, hơi thở trong tiếng Nhật vốn không màu nhưng vẫn được tô thêm một màu 青-ao (xanh) hàm chỉ trạng thái cảm xúc *buồn* khắc khoải hiu quạnh, cô đơn từ không mà có của người chồng bên người vợ đã khuất (ví dụ 16) hoặc nỗi buồn hiu hắt của các doanh nghiệp khi có sự thay đổi tỷ giá đồng Yên (ví dụ 17).

5.4. Ẩn dụ ý niệm cảm xúc GANH TỊ LÀ MÀU XANH

Ganh tị là một cảm xúc phức tạp. Kant (2017) cho rằng *ganh tị* là sự thất vọng vì hạnh phúc của chúng ta bị ảnh hưởng bởi hạnh phúc của người khác, bởi vì cảm giác hạnh phúc của chúng ta không phải bẩm sinh mà thường có được khi so sánh với người khác. Tuy nhiên, tất cả con người đều sống trong những hoàn cảnh và môi trường khác nhau. Nếu ta thấy ai đó tuyệt vời, ta không thể tránh khỏi việc so sánh mình với họ. Cảm thấy người khác tốt hơn, tuyệt vời hơn là điều rất tự nhiên. Nếu nhìn từ một góc độ khác thì có thể coi đó là sự ngưỡng mộ, không hẳn là điều xấu, đơn giản chỉ là “Tôi ước gì mình được như vậy”. Để diễn đạt cảm xúc này, người Nhật có câu sau:

(18) 隣の芝生は青い。

Tạm dịch: Bãi cỏ nhà bên luôn **xanh** hơn (Đứng núi này trông núi nọ).

Câu tục ngữ này dùng để chỉ việc con người vẫn luôn cảm thấy người khác luôn tốt hơn khi so sánh với chính mình, những điều thuộc sở hữu của người khác luôn đẹp hơn ngay cả khi bản thân có một môi trường và điều kiện tương tự mà nảy sinh cảm xúc *ganh tị*, thèm muốn. Bãi cỏ của nhà hàng xóm luôn xanh hơn vì người nói chỉ thấy kết quả mà không biết phía sau là cả một nỗ lực chăm sóc, tỉa tót hằng ngày. Nguồn kích thích cảm giác *ganh tị* đó đến từ màu XANH với sắc xanh lá và người Nhật thường sử dụng để ví von về những thứ gây thèm muốn như ví dụ 18.

(19) ひとつでは満足できない。目移り。となりの芝生が青く見えるからだよ。

Tạm dịch: Con người chẳng bao giờ thỏa mãn khi chỉ đạt được một thứ gì đó. Luôn phải lia mắt đi chỗ khác. Bởi “bãi cỏ nhà bên luôn **xanh** hơn” mà.

(Yahoo!知恵袋, 2005, アダルト)

Theo nghiên cứu của Inanami và cộng sự (1994), màu xanh lá đối với người Nhật là màu nóng ở mức 7/12, thuộc tính tươi sáng, hút mắt với mức 6/12, thậm chí là lên đến 9/12 nếu là màu xanh lá hơi ngả vàng. Vấn đề là tại sao đôi cỏ nhà mình màu xanh lá, đôi cỏ bên kia của người ta cũng màu xanh lá nhưng lại trông xanh hơn. Sở dĩ có hiện tượng đó là do góc nhìn, khoảng cách với người nói và sự phản chiếu của ánh sáng của màu xanh. Khi nhìn một bãi cỏ

từ khoảng cách xa, mắt người chỉ thấy phản chiếu một mảng xanh của cây cỏ trải rộng trước tầm mắt, tươi sáng, hút mắt đến mức khiến họ thèm muốn thả lưng mà nằm xuống đó để chợp mắt. Tuy nhiên, rất có khả năng khi đến gần, bạn sẽ thấy cơ man nào là cỏ dại, nào là đất đá ở bãi cỏ đấy. Một lý do khác nữa là ai cũng có thể nhìn thấy rõ những khu vực bị hư hỏng trên bãi cỏ của mình vì bản thân có thể đi thẳng ra bãi cỏ và nhìn nó từ phía trước. Trong khi đó, bạn không thể nhìn thấy những khu vực bị hư hỏng trong vườn ở bên kia của nhà hàng xóm vì góc nhìn của bạn là từ trên xuống, đôi khi theo đường chéo. Cơ chế tri nhận này tương tự như việc con người thường nhìn thấy rõ mặt tốt của người khác, đánh giá cao nó và so sánh với chính mình. Theo đó, màu 青-ao (xanh) với sắc xanh lá kích thích thị giác đã trở thành miền nguồn cấu trúc nên miền đích cảm xúc *ganhi tị* trong tiếng Nhật.

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu này đã làm sáng tỏ ẩn dụ ý niệm cảm xúc sử dụng miền nguồn màu 青-ao (xanh) trong tiếng Nhật dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Những ý niệm cảm xúc với miền nguồn màu 青-ao (xanh) trong tiếng Nhật là cảm xúc tiêu cực bao gồm những cảm xúc cơ bản như: *tức giận, sợ hãi, buồn* và cả những cảm xúc phức tạp như *ganhi tị*.

Ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ MÀU 青-ao (xanh) có thể xem là tấm gương phản ánh thế giới quan, văn hóa dân tộc Nhật Bản. Khi người Nhật lựa chọn ý niệm 青息-aoiki (hơi thở màu xanh) để nói lên cảm giác buồn mênh mang thì đó là văn hóa. Lựa chọn một ý niệm cụ thể để biểu thị một ý niệm phức tạp không đơn thuần là vấn đề của các yếu tố ngôn ngữ mà là tiềm thức, thế giới quan, là sự tích tụ kinh nghiệm mang tính nghiệm thân của cộng đồng đó, dân tộc đó. Cách tri nhận liên hệ giữa phạm trù cụ thể là màu sắc với phạm trù trừu tượng là cảm xúc trong đời sống con người Nhật Bản dựa trên cơ chế tri nhận nghiệm thân như vậy củng cố thêm quan điểm ngôn ngữ - tư duy - văn hóa có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Dẫu vậy, bài báo mới chỉ khảo sát và phân tích miền nguồn màu 青-ao (xanh), phạm vi nghiên cứu chưa sâu rộng. Do đó, cần mở rộng cứ liệu nghiên cứu đến các màu khác còn lại trong tiếng Nhật hiện đại để xác định được nhiều hơn và cụ thể hơn các ý niệm CẢM XÚC LÀ MÀU SẮC trong tiếng Nhật. Ngoài ra, tác giả cũng nhận thấy cần tiếp tục nghiên cứu và củng cố tư liệu để chứng minh và giải thích nét tương đồng và khác biệt trong quá trình ý niệm hóa miền nguồn màu sắc lên miền đích cảm xúc của người Nhật và người Việt, từ đó giúp làm rõ và sâu sắc hơn đặc trưng văn hóa của hai dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- Apresjan, V. (1997). Emotion Metaphors and Cross-Linguistic. Conceptualization of Emotions. *Cuadernos de filologia inglesa (English Philology Notebooks)*, 6(2), 179-195.
- Berlin, B., & Kay, P. (1969). *Basic color terms: Their universality and evolution*. University of California Press.
- Birbaumer, N., & Schmidt, R. (2006). Kognitive Funktionen und Denken (Cognitive Functions and Thought). In F. Schmidt, & H. G. Schaible (Eds), *Neuro-und Sinnesphysiologie (Neuro- and Sensory Physiology)*, (pp. 449-465. https://doi.org/10.1007/3-540-29491-0_19
- Ekman, P. (1999). *The Handbook of Cognition and Emotion, chapter Basic Emotions* (pp. 45-60). John Wiley & Sons, Ltd, Sussex, UK. https://doi.org/10.1007/978-3-319-28099-8_495-1
- Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics: An introduction*. Routledge.
- Goschler, J. (2005). Embodiment and body metaphors. *Metaphorik. de*, 9(2005), 33-52. <http://www.metaphorik.de/09/goschler.htm>.
- Inanami, M., Kuriyama, T., & Abe, M. (1994). Emotion and Color (3). *Memoirs of the Faculty of Education, Shimane University*, 28, 35-50. <https://ir.lib.shimane-u.ac.jp/1051>

- Izard, C. E., & Buechler, S. (1980). Aspects of consciousness and personality in terms of differential emotions theory. In R. Plutchik, & H. Kellerman (Eds.), *Theories of emotion* (pp. 165–187). Elsevier.
- Johnson-Laird, P. N., & Oatley, K. (1989). The language of emotions: An analysis of a semantic field. *Cognition and emotion*, 3(2), 81-123. <https://doi.org/10.1080/02699938908408075>
- Kant, I. (2017). *Kant: The metaphysics of morals*. Cambridge University Press.
- Kato, M., & Yamashita, T. (2016). The effect of color on the recognition of emotions in line drawings. *Journal of Japanese Society for Artificial Intelligence*, 28(2), 576-582. <https://doi.org/10.3156/jsoft.28.576>
- Kovecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press.
- Lakoff, G. (1982a). Categories: An essay in cognitive linguistics. In The Linguistic Society of Korea (Ed.), *Linguistics in the morning calm: Selected papers from the SICOL-1981*.
- Lakoff, G. (1982b). *Categories and Cognitive Models*. Series A, No.96. Trier: Linguistic Agency, University Trier.
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things*. University of Chicago press. IL Chicago.
- Lakoff, G. (2008). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). The metaphorical structure of the human conceptual system. *Cognitive science*, 4(2), 195-208. https://doi.org/10.1207/s15516709cog0402_4
- Lakoff, G., & Kövecses, Z. (1987). The cognitive model of anger inherent in American English. In D. Holland, & N. Quinn (Eds.), *Cultural Models in Language and Thought*, (pp. 195-221). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511607660.009>
- Ly, T. T. (2005). *Cognitive Linguistics: From general theory to Vietnam Practice*. Phuong Dong Publishing House.
- Matsumura, A. (Supervising Editor) (2012). *Daijisen Japanese Dictionary* (2nd ed.). Shogakukan.
- Tsuji, Y. (2002). *Cognitive Linguistics Thesaurus*. Kenkyusha.
- Williams, J. M. (1976). Synaesthetic adjectives: A possible law of semantic change. *Language*, 52(2), 461-478. <http://dx.doi.org/10.2307/412571>